UBND TP. Hồ Chí Minh
Trường Đại Học Sài Gòn

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Mẫu In X5110AB

# THỜI KHÓA BIỂU

Học kỳ 2 - Năm học 13-14

Lưu ý: Mỗi ký tự của dãy 12345678901234567... (trong tuần học) diễn tả cho 1 tuần lễ.
Ký tự 1 đầu tiên diễn tả tuần thứ nhất của học kỳ (tuần 22).



| STT | Mã MH | Tên môn học | TC | Sĩ số SV | Họ Tên Cán Bộ Giảng Dạy | | Mã CBGD | Nhóm | Thứ | Tiết BĐ | Số Tiết | Phòng | Lớp | Tuần Học 123456789012345678 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 833005 | Qui hoạch tuyến tính | 2 | | PHẠM HOÀNG | VƯƠNG | 10409 | 01 | 2 | 1 | 2 | 1.A201 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 2 | 833005 | Qui hoạch tuyến tính | 2 | | PHẠM HOÀNG | VƯƠNG | 10409 | 02 | 3 | 4 | 2 | 3.A103 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 3 | 833006 | Kinh tế lượng | 3 | | LÊ THÁI | SƠN | 10903 | 01 | 6 | 11 | 3 | 1.C011 | DQK1111 | 1 45678901234567 |
| 4 | 833006 | Kinh tế lượng | 3 | | LÊ THÁI | SƠN | 10903 | 02 | 2 | 11 | 3 | 1.C011 | DQK1112 | 1 45678901234567 |
| 5 | 833006 | Kinh tế lượng | 3 | | LÊ THÁI | SƠN | 10903 | 03 | 4 | 1 | 3 | 1.C011 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 6 | 833006 | Kinh tế lượng | 3 | | LÊ THÁI | SƠN | 10903 | 04 | 4 | 8 | 3 | 3.A103 | DQK1111 ... | 1 45678901234567 |
| 7 | 833009 | Văn hóa doanh nghiệp | 2 | | TỪ MINH | KHAI | 10617 | 01 | 3 | 9 | 2 | 3.A101 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 8 | 833021 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | NGUYỄN THỊ THANH | BÌNH | 23203 | 01 | 2 | 6 | 3 | 1.C011 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 9 | 833021 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | NGUYỄN THỊ THANH | BÌNH | 23203 | 02 | 6 | 6 | 3 | 1.C103 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 10 | 833021 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | LÊ ĐÌNH | NGHI | 11000 | 03 | 6 | 6 | 3 | 1.C011 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 11 | 833029 | Quản trị tài chính | 3 | | NGUYỄN VĂN | NÔNG | 10913 | 01 | 4 | 8 | 3 | C.HTC | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 12 | 833029 | Quản trị tài chính | 3 | | NGUYỄN VĂN | NÔNG | 10913 | 02 | 7 | 1 | 3 | 3.A101 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 13 | 833030 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | | DƯƠNG THỊ MAI | PHƯƠNG | 10619 | 01 | 3 | 4 | 2 | 1.A201 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 14 | 833030 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 2 | | DƯƠNG THỊ MAI | PHƯƠNG | 10619 | 02 | 2 | 1 | 2 | 1.B003 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 15 | 833050 | Logistics | 3 | | ĐINH VĂN | HIỆP | 10909 | 01 | 5 | 1 | 3 | 1.B102 | DQK1111 | 1 45678901234567 |
| 16 | 833050 | Logistics | 3 | | ĐINH VĂN | HIỆP | 10909 | 02 | 4 | 11 | 3 | 1.B003 | DQK1112 | 1 45678901234567 |
| 17 | 833050 | Logistics | 3 | | ĐINH VĂN | HIỆP | 10909 | 03 | 6 | 1 | 3 | 1.B102 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 18 | 833054 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | | NGUYỄN THỊ TÚY | LAN | 10612 | 01 | 2 | 8 | 3 | 3.GD2 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 19 | 833054 | Quản trị doanh nghiệp | 3 | | NGUYỄN THỊ TÚY | LAN | 10612 | 02 | 5 | 1 | 3 | 3.GD1 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 20 | 833058 | Kế toán quản trị | 3 | | HUỲNH VŨ BẢO | TRÂM | 10740 | 01 | 3 | 1 | 4 | 3.A109 | DQK1111 | 1 4567890123 |
| 21 | 833058 | Kế toán quản trị | 3 | | HUỲNH VŨ BẢO | TRÂM | 10740 | 02 | 5 | 6 | 4 | 3.A105 | DQK1112 | 1 4567890123 |
| 22 | 833058 | Kế toán quản trị | 3 | | TRẦN ĐÌNH | PHỤNG | 10980 | 03 | 5 | 1 | 3 | 3.A107 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 23 | 833062 | Quản trị chất lượng | 3 | | ĐINH VĂN | HIỆP | 10909 | 01 | 4 | 1 | 3 | 3.GD1 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 24 | 833062 | Quản trị chất lượng | 3 | | ĐINH VĂN | HIỆP | 10909 | 02 | 3 | 1 | 3 | 3.A103 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 25 | 833064 | Quan hệ công chúng | 3 | | NGUYỄN TRẦN BẢO | CHIÊU | 10736 | 01 | 2 | 3 | 3 | 1.C011 | DQK1121 | 1 45678901234567 |

# THỜI KHÓA BIỂU



| STT | Mã MH | Tên môn học | TC | Sĩ số SV | Họ Tên Cán Bộ Giảng Dạy | Mã CBGD | Nhóm | Thứ | Tiết BĐ | Số Tiết | Phòng | Lớp | Tuần Học<br>123456789012345678 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | 833064 | Quan hệ công chúng | 3 | | NGUYỄN TRẦN BẢO CHIÊU | 10736 | 02 | 6 | 3 | 3 | 1.C103 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 27 | 833064 | Quan hệ công chúng | 3 | | ĐẶNG ĐỨC VĂN | 10229 | 03 | 6 | 1 | 3 | 1.C011 | DQK1121 | 1 45678901234567 |
| 28 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | PHÙNG THÁI THIÊN TRANG | 10227 | 01 | 4 | 9 | 2 | 1.B002 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 29 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | HUỲNH THẮNG ĐƯỢC | 10797 | 02 | 5 | 9 | 2 | 1.B002 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 30 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | HOÀNG MẠNH HÀ | 10875 | 03 | 4 | 9 | 2 | 1.C204 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 31 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | HOÀNG MẠNH HÀ | 10875 | 04 | 5 | 9 | 2 | 1.C204 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 32 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | ĐỖ ĐÌNH THÁI | 10061 | 05 | 5 | 9 | 2 | 1.C205 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 33 | 833070 | Tin học ứng dụng | 2 | | ĐỖ ĐÌNH THÁI | 10061 | 06 | 4 | 9 | 2 | 1.C205 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 34 | 833072 | Phương pháp luận nghiên cứu KH | 2 | | PHẠM ĐÌNH NGHIỆM | 11044 | 01 | 5 | 6 | 2 | C.B108 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 35 | 833072 | Phương pháp luận nghiên cứu KH | 2 | | PHẠM ĐÌNH NGHIỆM | 11044 | 02 | 3 | 6 | 2 | C.A201 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 36 | 833075 | Nghệ thuật lãnh đạo | 2 | | NGUYỄN HOÀNG TIẾN | 10977 | 01 | 6 | 9 | 2 | 3.A107 | DQK1131 | 1 45678901234567 |
| 37 | 833081 | Quản trị bán hàng | 2 | | NGUYỄN THỊ TÚY LAN | 10612 | 01 | 5<br>6 | 8<br>11 | 3<br>2 | C.HTC<br>1.B003 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 38 | 833081 | Quản trị bán hàng | 2 | | NGUYỄN THỊ TÚY LAN | 10612 | 02 | 2<br>6 | 4<br>8 | 2<br>3 | 1.B102<br>1.B101 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 39 | 833102 | Tiền lương, tiền công | 3 | | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 10976 | 01 | 4 | 1 | 3 | C.C105 | DQK1111 | 1 45678901234567 |
| 40 | 833102 | Tiền lương, tiền công | 3 | | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 10976 | 02 | 6 | 1 | 3 | 1.B003 | DQK1112 | 1 45678901234567 |
| 41 | 833102 | Tiền lương, tiền công | 3 | | NGUYỄN ĐĂNG KHOA | 10976 | 03 | 3 | 1 | 3 | C.C105 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 42 | 833103 | Marketing quốc tế | 3 | | PHẠM NGỌC DƯỠNG | 11077 | 01 | 7 | 1 | 3 | 3.A103 | DQK1111 | 1 45678901234567 |
| 43 | 833103 | Marketing quốc tế | 3 | | PHẠM NGỌC DƯỠNG | 11077 | 02 | 2 | 6 | 3 | 3.GD1 | DQK1112 | 1 45678901234567 |
| 44 | 833103 | Marketing quốc tế | 3 | | PHẠM NGỌC DƯỠNG | 11077 | 03 | 2 | 1 | 3 | 3.GD1 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 45 | 833104 | Tiếng Anh giao tiếp thương mại | 3 | | NGUYỄN THỊ HUỆ | 10341 | 01 | 2 | 1 | 3 | 1.A006 | DQK1111 | 1 45678901234567 |
| 46 | 833104 | Tiếng Anh giao tiếp thương mại | 3 | | NGUYỄN THỊ HUỆ | 10341 | 02 | 6 | 8 | 3 | 1.A301 | DQK1112 | 1 45678901234567 |
| 47 | 833104 | Tiếng Anh giao tiếp thương mại | 3 | | LÊ THU HÀ | 10334 | 03 | 5 | 11 | 3 | 1.A006 | DQK1113 | 1 45678901234567 |
| 48 | 833104 | Tiếng Anh giao tiếp thương mại | 3 | | LÊ THU HÀ | 10334 | 04 | 3 | 8 | 3 | 1.A302 | DQK1111 ... | 1 45678901234567 |
| 49 | 833109 | Tuyển dụng và đào tạo nhân sự | 2 | | NGUYỄN HOÀNG TIẾN | 10977 | 01 | 4<br>6 | 6<br>4 | 3<br>2 | 3.GD2<br>3.A105 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 50 | 833109 | Tuyển dụng và đào tạo nhân sự | 2 | | NGUYỄN HOÀNG TIẾN | 10977 | 02 | 2<br>5 | 1<br>11 | 3<br>2 | 1.C103<br>1.C011 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 51 | 833109 | Tuyển dụng và đào tạo nhân sự | 2 | | NGUYỄN HOÀNG TIẾN | 10977 | 03 | 2<br>4 | 11<br>9 | 3<br>2 | C.B107<br>3.A107 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |

# THỜI KHÓA BIỂU



| STT | Mã MH | Tên môn học | TC | Sĩ số SV | Họ Tên Cán Bộ Giảng Dạy | Mã CBGD | Nhóm | Thứ | Tiết BĐ | Số Tiết | Phòng | Lớp | Tuần Học<br>123456789012345678 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 52 | 833109 | Tuyển dụng và đào tạo nhân sự | 2 | | NGUYỄN HOÀNG TIẾN | 10977 | 04 | 5<br>6 | 6<br>1 | 2<br>3 | C.B107<br>3.GD1 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 53 | 833110 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | PHAN PHÚC HẠNH | 10834 | 01 | 2<br>3 | 7<br>6 | 4<br>4 | 2.B201<br>2.B205 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 54 | 833110 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | PHAN PHÚC HẠNH | 10834 | 02 | 4<br>7 | 1<br>1 | 4<br>4 | C.C107<br>2.A104 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 55 | 833110 | Lập kế hoạch kinh doanh | 3 | | PHAN PHÚC HẠNH | 10834 | 03 | 3<br>5 | 1<br>1 | 4<br>4 | 3.GD1<br>C.B107 | DQK1101 | 1 34567<br>1 34567 |
| 56 | 833198 | Thực tập tốt nghiệp | 5 | | | | 01 | | | | | DQK1101 | |

TP.HCM, Ngày 11 tháng 12 năm 2013
Người lập biểu